

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 09/6/2022

*“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly
hôn, nuôi con chung”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Minh Huyền

Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Châu Thanh Nguyên;

2. Ông Mai Văn Tài;

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Kim Liệu, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Thị Ngọc Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 240/2021/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 10 năm 2021 về việc “ *Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 24 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ 17, khóm 5, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (có mặt);

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh B, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 17, khóm 5, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (có mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 7 năm 2021, bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án Chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 2009 chị và anh B quen biết nhau do tự tìm hiểu nên chúng tôi có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn số 151, quyển số 02 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang cấp ngày 01/9/2009. Thời gian đầu cuộc sống hạnh phúc nhưng đến ngày 20/5/2020 thì vợ chồng phát

sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh B lo ăn chơi, cờ bạc không chăm lo cho vợ con, ngoài ra thì năm nào anh B cũng gây nợ bên ngoài để cho chị T trả nợ thay, mặc dù chị T đã cho anh B cơ hội sửa đổi nhưng anh B vẫn không thay đổi. Nay nhận thấy tình cảm không còn nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị T và anh B có một con chung tên Nguyễn Thanh T, sinh ngày 20/02/2011. Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày ngày 01/11/2021 và biên bản hòa giải tại Tòa án bị đơn anh Nguyễn Thanh B trình bày:

Về hôn nhân: Anh B thống nhất theo ý kiến của chị T về điều kiện đi đến hôn nhân, vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 2009 tại UBND huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, về con chung, tài sản chung, nợ chung. Tuy nhiên về mâu thuẫn thì trong thời gian gần đây vợ chồng có mâu thuẫn nhỏ về kinh tế gia đình. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh B không đồng ý ly hôn mà muốn đoàn tụ cùng vợ để chăm lo cho con.

Về con chung: Anh B thống nhất có một con chung tên Nguyễn Thanh T, sinh ngày 20/02/2011. Tùy theo nguyện vọng của cháu T muốn sống với vợ thì anh đồng ý giao con cho vợ nuôi, anh cấp dưỡng nuôi theo quy định pháp luật. Nếu muốn sống với anh thì anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Anh B vẫn không đồng ý ly hôn xin đoàn tụ nhưng do chị T vẫn cương quyết ly hôn nên anh cũng thống nhất thuận tình ly hôn; về con chung anh đồng ý giao con chung cho chị T nuôi dạy, chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung, anh chấp nhận; về tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng, quan điểm giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết án Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về thụ lý, xác minh thu thập tài liệu chứng cứ, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên vẫn còn thiếu sót về việc không gửi thông báo nhận đơn cho người khởi kiện nên vi phạm khoản 1 Điều 191 BLTTDS.

Về chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ, chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa nên công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự về hôn nhân, về con chung. Riêng về tài sản chung và nợ chung thì không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí chi T phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Nguyễn Thanh B có địa chỉ tại tổ 17, khóm 5, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang nên thuộc tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] *Về hôn nhân*: Chị T và anh B thống nhất vào năm 2009 chị và anh quen biết nhau do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn số 151, quyền số 02, cấp ngày 01/9/2009 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang nên đây là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Theo chị T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh B lo ăn chơi cờ bạc, không lo cho gia đình nên chị T yêu cầu được ly hôn còn anh B cho rằng vợ chồng chỉ mâu thuẫn về kinh tế, anh đã bỏ cờ bạc nên anh không đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa do chị T vẫn cương quyết xin ly hôn nên anh B đã thống nhất ly hôn. Điều này chứng tỏ vợ chồng có mâu thuẫn về kinh tế không thể hàn gắn được nữa nên tình cảm vợ chồng của anh chị không còn, nên công nhận sự thuận tình ly hôn là phù hợp với Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thanh B đồng thống nhất có một con chung tên Nguyễn Thanh T, sinh ngày 20/02/2011.

Chị T yêu cầu được nuôi cháu Toàn, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung. Tại phiên tòa anh B đồng ý giao cháu T cho chị T tiếp tục nuôi dạy và anh B không cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời tại biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2021 của cháu T có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ.

Xét, Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận về việc nuôi con chung. Chị T được tiếp tục nuôi dạy cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày 20/02/2011, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Vì đây là sự tự nguyện thỏa thuận, phù hợp pháp luật nên được công nhận.

Căn cứ theo Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc nuôi dạy con không cố định, trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị T và anh B đồng thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí*: Chị T khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân theo mức án phí không giá ngạch.

Anh B không phải chịu án phí hôn nhân.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 84, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xét: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Chị Nguyễn Thị T

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thanh B

Giấy chứng nhận kết hôn số 151, quyển số 02, cấp ngày 01/9/2009 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thanh B về việc nuôi con chung: Chị T được tiếp tục nuôi dạy cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày 20/02/2011 cho đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động. Anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Việc nuôi dạy con không cố định, trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thanh B đồng thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Nguyễn Thị Trang phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008009 ngày 16/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Anh Nguyễn Thanh B không phải chịu án phí hôn nhân.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh An Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND Tỉnh An Giang;
- VKS.ND huyện Tri Tôn;
- THA.DS huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Minh Huyền